

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.490	25.490	25.810	25.810	VNĐ
	AUD	15.920	16.010	16.360	16.360	VNĐ
	CAD	17.690	17.790	18.180	18.180	VNĐ
	CHF		28.710		29.440	VNĐ
	EUR	27.240	27.360	28.120	28.120	VNĐ
	GBP	32.650	32.800	33.610	33.610	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	166,20	169,50	173,60	173,60	VNĐ
	NZD		14.530		15.000	VNĐ
	SGD	18.730	18.900	19.360	19.360	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:40 ngày 02/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:40, 02/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.